

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3013/QĐ-UBND

*Phú Thọ, ngày 04 tháng 12 năm 2015*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với 06 nghề nông nghiệp  
cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg  
ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Liên bộ: Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020; Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về phê duyệt danh mục nghề đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ chế độ chính sách tài chính hiện hành;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tờ trình số 155/TTr-SNN-PTNT ngày 16/10/2015); Văn bản thẩm định số 1429/STC-HCSN&CS ngày 08/10/2015 của Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với 06 nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ như Phụ biểu kèm theo.

Thời gian và mức chi phí đào tạo cho một nghề tại Quyết định này là mức tối đa được tính cho một lớp 35 học viên và không bao gồm tiền ăn, tiền hỗ trợ đi lại cho người học nghề là lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ vào chương trình dạy nghề, thời gian đào tạo, giáo viên dạy nghề, số lượng học viên và mức chi đào tạo cho từng nghề, các cơ sở dạy nghề xác định chi

phí cho từng nghề theo từng lớp cụ thể để xác định mức chi phí hỗ trợ cho một học viên.

Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, thì người học phải đóng góp học phí theo quy định (phần chênh lệch thực tế cao hơn) để đảm bảo chi phí, chất lượng đào tạo.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các cơ sở dạy nghề và cơ quan liên quan thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo mức chi phí đào tạo nghề quy định tại Điều 1 Quyết định này;

Khi có các nghề mới phát sinh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính (để thẩm định và tham gia ý kiến bằng văn bản) và các đơn vị có liên quan xây dựng bổ sung mức chi phí đào tạo cho từng nghề phù hợp với các quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ sở dạy nghề và cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Công Thủy**

**PHỤ BIỂU**

**MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo tối đa (tháng)	Tổng số giờ học (giờ)	Trong đó			Đối với đơn vị đào tạo nghề có đủ giáo viên (1000 đồng)		Đối với đơn vị đào tạo nghề phải thuê giáo viên (1000 đồng)	
				Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Ôn tập, kiểm tra (giờ)	Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khóa	Tổng chi phí đào tạo tối đa	Chi phí đào tạo tối đa cho 01 học viên/khóa
	<b>Những nghề đã được Bộ NN và PTNT ban hành chương trình đào tạo</b>									
1	Nghề nuôi cá lồng bè nước ngọt	03 tháng	480	80	336	64	44.476	1.270	69.457	1.988
2	Nghề sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	03 tháng	440	78	308	54	44.488	1.271	66.942	1.915
3	Nghề trồng chuối	03 tháng	480	84	324	72	38.188	1.091	63.031	1.800
4	Nghề trồng dâu nuôi tằm	03 tháng	480	108	314	58	40.498	1.157	64.459	1.841
5	Nghề nhân giống và trồng khoai tây	03 tháng	480	112	308	60	39.448	1.127	63.262	1.807
6	Nghề trồng cây làm gia vị (hành, tỏi, ớt...)	03 tháng	480	94	307	59	40.288	1.151	64.764	1.850

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Số 15/Ngày 29-12-2015